

Số: 2268 /VTĐS-TCKT

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vận tải Đường sắt (Mã chứng khoán: TRV) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt

- Mã chứng khoán: TRV

- Địa chỉ: Số 130 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 02439424647

- Email: phongtcktkhn@gmail.com

Website: cophanvantaiduongsat.vn

2. Nội dung công bố:

- BCTC Quý 2/2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 27/7/2026 tại đường dẫn: cophanvantaiduongsat.vn Mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC Quý 2/2026;

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT
\\



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	1 050 670 854 631	722 588 187 744
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	265 256 939 103	259 940 686 587
1. Tiền	111	265 256 939 103	219 940 686 587
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	170 000 000 000	110 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	170 000 000 000	110 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	397 884 690 711	184 791 564 443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	198 873 316 863	183 178 881 282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	193 479 342 493	9 733 274 634
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	55 893 936 065	43 925 881 079
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	- 50 361 904 710	- 52 046 472 552
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		
IV - Hàng tồn kho	140	197 205 905 339	150 699 014 854
1. Hàng tồn kho	141	198 955 274 550	152 448 384 065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	- 1 749 369 211	- 1 749 369 211
V - Tài sản sinh học ngắn hạn	150		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		
VI - Tài sản ngắn hạn khác	160	20 323 319 478	17 156 921 860
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12 666 064 814	13 228 184 899
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	71 260 649	197 451 770
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	7 585 994 015	3 731 285 191
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		
B - Tài sản dài hạn	200	1 472 426 956 275	1 591 685 019 567
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	58 706 451	58 706 451
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215	58 706 451	58 706 451
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II - Tài sản cố định	220	1 222 275 551 471	1 329 928 759 019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1 215 774 571 719	1 323 289 759 267
- Nguyên giá	222	6 238 872 294 294	6 233 048 569 317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-5 023 097 722 575	-4 909 758 810 050
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	6 500 979 752	6 638 999 752
- Nguyên giá	228	9 788 421 630	9 788 421 630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 3 287 441 878	- 3 149 421 878
III - Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa trưởng thành	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đã trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
IV - Bất động sản đầu tư	240	419 249 902	455 712 739
- Nguyên giá	241	6 650 965 152	6 650 965 152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	- 6 231 715 250	- 6 195 252 413
V - Tài sản dở dang dài hạn	250	4 214 437 364	2 793 268 004
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4 214 437 364	2 793 268 004
VI - Đầu tư tài chính dài hạn	260	753 000 000	753 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác	263	753 000 000	753 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	266		
VII - Tài sản dài hạn khác	270	244 706 011 087	257 695 573 354
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	244 706 011 087	257 695 573 354
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	280	2 523 097 810 906	2 314 273 207 311
C - Nợ phải trả	300	1 656 504 793 419	1 567 363 942 045
I - Nợ ngắn hạn	310	1 121 052 219 672	991 776 640 968
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	118 510 903 753	140 499 036 713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12 464 878 606	6 214 107 168
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	72 601 441 137	76 325 709 871
5. Phải trả người lao động	315	264 834 292 668	283 561 020 045
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	297 459 992 432	46 891 809 323
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	199 326 518 369	299 743 329 115
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	59 925 742 464	42 596 329 857
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	95 811 688 660	95 811 688 660
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	20 761 583	37 610 216
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	96 000 000	96 000 000
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II - Nợ dài hạn	330	535 452 573 747	575 587 301 077
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả trước tiền dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338	484 633 043	561 173 043
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	534 967 940 704	575 026 128 034
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D - Vốn chủ sở hữu	400	866 593 017 487	746 909 265 266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 303 689 700 000	1 303 689 700 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1 303 689 700 000	1 303 689 700 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417	- 31 980 655	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 618 809 877	4 618 809 877
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	- 441 683 511 735	- 561 399 244 611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	- 561 399 244 611	- 561 399 244 611
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	119 715 732 876	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2 523 097 810 906	2 314 273 207 311

Người lập



Đào Văn Toàn

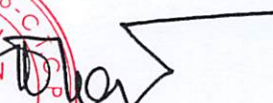
Kế toán trưởng



Lương Văn Chiến

Phê duyệt, ngày 24 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc

Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm N (năm nay)		Năm N - 1 (năm trước)	
			Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1 564 512 324 207	2 952 097 305 743	1 428 854 404 103	2 715 654 666 062
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1 564 512 324 207	2 952 097 305 743	1 428 854 404 103	2 715 654 666 062
Giá vốn hàng bán	11		1 384 997 537 978	2 634 391 166 853	1 262 458 020 154	2 428 283 832 659
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		179 514 786 229	317 706 138 890	166 396 383 949	287 370 833 403
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22		3 094 199 190	5 605 194 948	2 336 733 063	4 325 794 966
Chi phí tài chính	23		13 740 126 825	26 877 063 387	13 891 106 679	28 249 631 119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		13 736 751 348	26 822 605 687	13 867 173 112	28 225 697 552
Chi phí bán hàng	25		88 516 570 653	166 038 809 848	76 541 578 925	145 714 772 690
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21 938 823 050	41 352 610 010	23 657 322 472	46 503 601 623
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58 413 464 891	89 042 850 593	54 643 108 936	71 228 622 937
Thu nhập khác	31		17 535 999 482	31 050 328 161	10 549 435 204	24 313 730 343
Chi phí khác	32		351 216 286	377 445 878	104 936 550	793 130 594
Lợi nhuận khác	40		17 184 783 196	30 672 882 283	10 444 498 654	23 520 599 749
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75 598 248 087	119 715 732 876	65 087 607 590	94 749 222 686
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		75 598 248 087	119 715 732 876	65 087 607 590	94 749 222 686

Người lập

Đào Văn Toàn

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiến

Phê duyệt, ngày 24 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm N (năm nay)		Năm N-1 (năm trước)	
			Kỳ này năm nay	Lũy kế năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75 598 248 087	119 715 732 876	65 087 607 590	94 749 222 686
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		56 939 960 455	113 438 925 362	55 949 205 367	109 785 740 645
- Các khoản dự phòng	03		586 848 633	1 701 416 475	5 833 529 516	4 894 036 385
- Lãi, lỗ C/L tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		- 3 375 477	3 214 174	- 6 255 017	- 6 223 017
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 10 686 055 017	- 21 385 862 886	- 11 567 579 844	- 23 937 074 381
- Chi phí lãi vay	06		13 740 126 825	26 877 063 387	13 891 106 679	28 249 631 119
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		136 175 753 506	240 350 489 388	129 187 614 291	213 735 333 437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 341 990 754 646	- 201 125 071 282	10 091 427 918	11 605 791 803
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 198 955 274 550	- 46 506 890 485	8 142 567 256	- 4 990 407 174
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		558 020 012 359	92 696 050 163	128 975 915 626	193 688 027 201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5 307 874 517	13 551 682 352	- 50 677 079 835	- 62 457 258 454
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 13 698 896 414	- 26 801 155 361	- 14 038 482 174	- 28 529 711 358
- Thuế TNDN đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144 858 714 772	72 165 104 775	211 681 963 082	323 051 775 455
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 226 000	- 226 000		- 214 425 000
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				- 1 800 000	- 1 260 000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 90 000 000 000	- 190 000 000 000	- 210 000 000 000	- 400 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		80 000 000 000	170 000 000 000	150 000 000 000	305 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26					
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		540 790 155	1 085 984 552	877 712 035	1 809 056 175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 9 459 435 845	- 18 914 241 448	- 59 124 087 965	- 93 406 628 825

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm N (năm nay)		Năm N-1 (năm trước)	
			Kỳ này năm nay	Lũy kế năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm trước
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33					
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		- 23 952 922 165	- 47 905 844 330	- 23 952 922 165	- 47 905 844 330
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 23 952 922 165	- 47 905 844 330	- 23 952 922 165	- 47 905 844 330
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		111 446 356 762	5 345 018 997	128 604 952 952	181 739 302 300
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		153 813 957 818	259 940 686 587	278 041 790 913	224 907 409 565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 3 375 477	- 28 766 481	- 6 255 017	- 6 223 017
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		265 256 939 103	265 256 939 103	406 640 488 848	406 640 488 848

Người lập



Đào Văn Toàn

Kế toán trưởng



Lương Văn Chiến

Phê duyệt, ngày 24 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc



Đào Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh lĩnh vực dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ vận tải bằng Đường sắt và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 1 năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm).
5. Đặc điểm của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- 6.1 - Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội
- 6.2 - Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Sài Gòn
- 6.3 - Chi nhánh Toa xe Hà Nội
- 6.4 - Chi nhánh Toa xe Vinh
- 6.5 - Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng
- 6.6 - Chi nhánh Toa xe Sài Gòn
- 6.7 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội
- 6.8 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh
- 6.9 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng
- 6.10 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai
- 6.11 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh
- 6.12 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới
- 6.13 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng
- 6.14 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang
- 6.15 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần
- 6.16 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn
- 6.17 - Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức

Mã số doanh nghiệp: 0110879376-001
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-013
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-005
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-003
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-002
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-015
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-007
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-017
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-010
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-016
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-004
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-009
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-011
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-008
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-014
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-012
Mã số doanh nghiệp: 0110879376-006

7. Số lượng lao động

7.1 - Số lao động có trong danh sách

- Tại ngày đầu năm (01/01): Lao động
- Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính (/ /): Lao động

7.2 - Số lao động có trong danh sách bình quân kể từ ngày đầu năm đến thời điểm lập báo cáo tài chính (Lao động/tháng):

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

8.1 - So sánh được: Có thể so sánh được bởi tính nhất quán trong chính sách kế toán được áp dụng giữa các kỳ sản xuất kinh doanh.

8.2 - Không so sánh được, Lý do: Không

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

+ Bắt đầu kể từ ngày: 01/01 hằng năm

+ Kết thúc vào ngày: 31/12 hằng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam: Tuân thủ nhất quán Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ: Tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán - tỷ giá cuối kỳ (CM-10).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế (CM-10).

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế đối với khoản chi phí đi vay và lãi suất tiền gửi tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (CM-14).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Ghi nhận theo giá gốc (CM-24).

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (CM-08).

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (CM-08).

c) Đầu tư vào Công ty con, công ty Liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (CM-07).

d) Đầu tư vào đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Doanh thu, Chi phí phát sinh theo nguyên tắc dồn tích (CM-08).

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo giá trị gốc tại thời điểm phát sinh và trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi (CM-01).

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

7.1 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (CM-02).

7.2 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tại thời điểm (CM-02).

7.3 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

7.4 - Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không thực hiện đo hàng hoá mua về chỉ dùng cho mục đích sản xuất, không nhằm mục đích thương mại.

7.5 -Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu: Phân bổ trực tiếp và đối tượng sử dụng.

7.6 -Các chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho với những hợp đồng có rủi ro lớn: Chưa phát sinh.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá và khấu hao theo đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Chưa phát sinh.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh: Chưa phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Phân bổ dần vào chi phí hoạt động theo thời gian.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả thuế, đã giảm trừ chiết khấu, giảm giá).
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Ghi nhận theo giá trị thực tế phải trả khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.
14. Nguyên tắc kế toán ghi nhận chi phí phải trả: Chỉ ghi nhận những chi phí của hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng có liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí phát sinh trong
15. Nguyên tắc kế toán ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: Chỉ ghi nhận đối với khoản tiền đã nhận được có liên quan đến doanh thu của kỳ sau.
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Chưa phát sinh.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Chưa phát sinh.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Ghi nhận theo số tiền thực nhận.
19. Nguyên tắc vốn hoá và các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận vốn hoá chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Chưa phát sinh.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH: Theo giá trị thực tế của tài sản góp vốn (CM-21).
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Tăng, giảm vốn và tài sản tương ứng khi được cấp, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận từ hoạt động SXKD của doanh nghiệp sau khi đã nộp thuế TNDN (CM-21).
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
 - 22.1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu bán hàng: Chỉ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Chỉ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 04 điều kiện tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 14.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Chưa phát sinh.
 - Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc tương tự: Chưa phát sinh.
 - Doanh thu bán bất động sản đầu tư: Chưa phát sinh.
 - 22.2 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận trên cơ sở dồn tích, không phụ thuộc vào thời điểm thu tiền (CM-14).
 - 22.3 - Thu nhập khác: Ghi nhận khi phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thu tiền (CM-14).
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Khi có căn cứ rõ ràng, phản ánh riêng biệt và phản ánh đúng kỳ (CM-14).
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận đúng kỳ, phù hợp và tương ứng với doanh thu (CM-02).
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận vào kỳ kế toán phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thanh toán tiền.
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận trong cùng kỳ kế toán và phù hợp với doanh thu liên quan.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư: Ghi nhận doanh thu và chi phí đúng kỳ kế toán (CM-03,04 và 05).
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ theo Luật thuế TNDN (CM-17).
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nguyên tắc dồn tích, nguyên tắc giá gốc, nguyên tắc hoạt động liên tục, nguyên tắc thận trọng, nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc trọng yếu, nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc bù trừ, nguyên tắc công khai minh bạch và nguyên tắc kế toán bằng đồng Việt nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã TK	Cuối kì	Đầu năm
1.1) Tiền mặt	111	5 199 369 136	4 207 133 395
1.2) Tiền gửi ngân hàng (Tài khoản thanh toán - Không kỳ hạn)	112	250 200 278 089	206 660 921 648
1.3) Tiền đang chuyển	113	115 979 000	2 120 822 000
1.4) Tương đương tiền	1281		40 000 000 000
1.5) Phân loại tiền (Tồn quỹ tiền mặt tại các ga, trạm - TK 13881)	13881	9 741 312 878	6 951 809 544
Cộng		265 256 939 103	259 940 686 587

2. Các khoản đầu tư tài chính.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Mã TK	Cuối kì			Đầu năm		
		Giá trị gốc	Dự phòng	Có thể thu hồi Giá gốc-Dự	Giá trị gốc	Dự phòng (TK 22915/...)	Có thể thu hồi = Giá gốc-
b1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (<=3 tháng)	1281-22915/K0001						
- Tiền gửi có kỳ hạn	12811-22915/K0001.01				40 000 000 000		40 000 000 000
- Trái phiếu, tín phiếu	12812-22915/K0001.02				40 000 000 000		40 000 000 000
- Cho vay	12813-22915/K0001.03						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	12818-22915/K0001.08						
b2) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (>3 tháng và <=12 tháng)	1282-22915/K0002	170 000 000 000		170 000 000 000	110 000 000 000		110 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	12821-22915/K0002.01	170 000 000 000		170 000 000 000	110 000 000 000		110 000 000 000
- Trái phiếu, tín phiếu	12822-22915/K0002.02						
- Cho vay	12823-22915/K0002.03						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	12828-22915/K0002.08						
b3) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác - Dài hạn (>12 tháng)	1288-22915/K0008						
Cộng		170 000 000 000		170 000 000 000	150 000 000 000		150 000 000 000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chỉ tiêu	Mã TK	Cuối kì			Đầu năm		
		Giá trị gốc	Dự phòng	Có thể thu hồi Giá gốc-D/phòng	Giá trị gốc	Dự phòng (2292)	Có thể thu hồi = Giá gốc-
c1) Đầu tư vào Công ty con	221-22924/K0001						
c2) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	222-22924/K0002						
c3) Đầu tư vào đơn vị khác	228-22928	753 000 000		753 000 000	753 000 000		753 000 000
Cộng		753 000 000		753 000 000	753 000 000		753 000 000

3. Phải thu của khách hàng.

Chỉ tiêu	Mã số thuế (Mã chi tiết TK)	Cuối kì		Đầu năm	
		Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (TK 2291../...)	Giá trị ghi sổ (TK 131)
3.1) Phải thu của khách hàng ngắn hạn.	1311-22911/1311	45 186 448 144	198 873 316 863	46 671 015 986	183 178 881 282
T/dó: 1)- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	0100105052				35 728 391 208
2)- Công ty cổ phần dịch vụ Đường sắt khu vực I	0100805463	9 349 953 924	8 614 688 150	9 389 953 924	8 654 688 150
3)- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Logistics Viettel	0310783329		84 836 637 814		42 073 223 284
4)- Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Đường sắt Đồng Dương	0313282666	32 007 410 492	32 007 410 491	33 421 978 334	33 421 978 333
- Các khách hàng có giá trị < 10% so với tổng số		3 829 083 728	73 414 580 408	3 859 083 728	63 300 600 307
3.2) Phải thu của khách hàng dài hạn.	1312-22921/1312				
- Các khách hàng có giá trị < 10% so với tổng số					
3.3) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan. (Có biểu chi tiết kèm theo)					
Cộng		45 186 448 144	198 873 316 863	46 671 015 986	183 178 881 282

4. Phải thu khác.

Chỉ tiêu	Mã TK	Cuối kì		Đầu năm	
		G/trị ghi sổ	Dự phòng	G/trị ghi sổ (TK 13881,13882)	Dự phòng (TK 229.../.....)
4.1) Phải thu khác ngắn hạn.		55 893 936 065		43 925 881 079	
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	13841 - 22911/13881.01				
- Phải thu của người lao động	3341 - 22911/13881.02				
- Ký cược, ký quỹ	2441 - 22911/13881.03	1 951 359 550		2 593 719 550	
- Các khoản chi hộ	13851 - 22911/13881.04				
- Phải thu khác	13881 - 22911/13881.08	104 715 956 887	4 729 141 376	66 958 648 037	4 729 141 376
- Bù trừ công nợ nội bộ		- 50 773 380 372		- 25 626 486 508	
4.2) Phải thu khác dài hạn.		58 706 451		58 706 451	
- Ký cược, ký quỹ	2442 - 22921/13882.03	58 706 451		58 706 451	
- Các khoản chi hộ	13852 - 22921/13882.04				
- Phải thu khác	13882 - 22921/13882.08				
Cộng		55 952 642 516	4 729 141 376	43 984 587 530	4 729 141 376

7. Hàng tồn kho.

Chỉ tiêu	Mã TK	Cuối kì			Đầu năm		
		Giá trị gốc	Dự phòng	Có thể thu hồi Giá gốc-D/phòng	Giá trị gốc	Dự phòng (TK 22912/...)	Có thể thu hồi = Giá gốc-
7.1) Nguyên vật liệu	152 - 22912/K0002	184 593 406 035	1 749 369 211	182 844 036 824	142 383 082 209	1 749 369 211	140 633 712 998
7.2) Công cụ dụng cụ, đồ dùng VP	153 - 22912/K0003	2 266 347 669		2 266 347 669	1 446 015 704		1 446 015 704
7.3) Chi phí SXKD dở dang - Ngắn hạn	1541 - 22912/K0004	10 513 267 098		10 513 267 098	7 341 337 321		7 341 337 321
7.4) Thành phẩm	155 - 22912/K0005	960 263 036		960 263 036	877 900 093		877 900 093
7.5) Hàng hoá	156 - 22912/K0006	621 990 712		621 990 712	400 048 738		400 048 738
7.6) Hàng gửi bán	157 - 22912/K0007						
Cộng		198 955 274 550	1 749 369 211	197 205 905 339	152 448 384 065	1 749 369 211	150 699 014 854

8. Tài sản dở dang dài hạn.

Chỉ tiêu	Mã TK	Cuối kì			Đầu năm		
		Giá trị gốc (TK 1542, 241)	Dự phòng	Có thể thu hồi Giá gốc-D/phòng	Giá trị gốc (TK 1542, 241)	Dự phòng	Có thể thu hồi = Giá gốc-
8.1) Chi phí SXKD dài hạn dở dang	1542 - 22922/K0004						
8.2) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241 - 22922/K0008	4 214 437 364		4 214 437 364	2 793 268 004		2 793 268 004
Cộng		4 214 437 364		4 214 437 364	2 793 268 004		2 793 268 004

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác (TK 2115 + 2118)	Tổng cộng (TK 211)
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
1) Số dư đầu kỳ	192 771 829 793	385 300 837 200	5 644 965 659 157	9 980 243 167	30 000 000	6 233 048 569 317
+ Tăng trong kỳ	1 066 806 482	1 080 000 000	11 288 453 597	925 582 221		14 360 842 300
- Mua sắm trong kỳ			737 662 364	630 695 888		1 368 358 252
- Xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Nâng cấp, cải tạo						
- Tăng khác	1 066 806 482	1 080 000 000	10 550 791 233	294 886 333		12 992 484 048
+ Giảm trong kỳ	45 912 306		8 354 652 017	136 553 000		8 537 117 323
2) Số dư cuối kỳ	193 792 723 969	386 380 837 200	5 647 899 460 737	10 769 272 388	30 000 000	6 238 872 294 294
* Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1) Số dư đầu kỳ	168 072 332 944	358 304 493 591	4 373 708 156 075	9 643 827 440	30 000 000	4 909 758 810 050
+ Tăng trong kỳ	2 538 585 592	5 554 245 106	109 986 464 956	281 990 000		118 361 195 654
- Trích khấu hao cơ bản trong kỳ	2 538 585 592	5 512 802 106	105 067 707 827	145 347 000		113 264 442 525
- Tăng khác		41 443 000	4 918 757 129	136 553 000		5 096 753 129
+ Giảm trong kỳ			4 885 730 129	136 553 000		5 022 283 129
2) Số dư cuối kỳ	170 610 918 536	363 858 738 697	4 478 808 890 902	9 789 174 440	30 000 000	5 023 097 722 575
* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
1) Tại ngày đầu kỳ	24 699 496 849	26 996 343 609	1 271 257 503 082	336 415 727		1 323 289 759 267
2) Tại ngày cuối kỳ	23 181 805 433	22 522 098 503	1 169 090 569 835	980 107 948		1 215 774 571 719

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình.

Chi tiêu	Quyền SD đất (TK 2131)	Quyền p/hành (TK 2132)	Quyền p/hành (TK 2133)	Quyền p/hành (TK 2135)	TSCĐ khác (TK 2134+2136+2138)	Tổng cộng (TK 213)
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình	8 416 285 868			1 258 135 762	114 000 000	9 788 421 630
1) Số dư đầu kỳ						
+ Tăng trong kỳ						
- Mua sắm trong kỳ						
- Xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Nâng cấp, cải tạo						
- Tăng khác						
+ Giảm trong kỳ						
2) Số dư cuối kỳ	8 416 285 868			1 258 135 762	114 000 000	9 788 421 630
* Giá trị đã hao mòn lũy kế				1 185 342 000	114 000 000	3 149 421 878
1) Số dư đầu kỳ				54 671 000		138 020 000
+ Tăng trong kỳ				54 671 000		138 020 000
- Trích khấu hao cơ bản trong kỳ						
- Tăng khác						
+ Giảm trong kỳ						
2) Số dư cuối kỳ				1 240 013 000	114 000 000	3 287 441 878
* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình						
1) Tại ngày đầu kỳ	8 416 285 868			72 793 762		6 638 999 752
2) Tại ngày cuối kỳ	8 416 285 868			18 122 762		6 500 979 752

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư.

Chi tiêu	Nhà cửa, VKT (TK 2171)	Máy móc T/bị (TK 2172)	PTVT, vật TD (TK 2173)	T/bị và DCQL (TK 2174)	TSCĐ khác (TK 2175+2178)	Tổng cộng (TK 217)
* Nguyên giá bất động sản đầu tư	6 650 965 152					6 650 965 152
1) Số dư đầu kỳ						
+ Tăng trong kỳ						
- Mua sắm trong kỳ						
- Xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Nâng cấp, cải tạo						
- Tăng khác						
+ Giảm trong kỳ						
2) Số dư cuối kỳ	6 650 965 152					6 650 965 152
* Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1) Số dư đầu kỳ	6 195 252 413					6 195 252 413
+ Tăng trong kỳ	20 147 837					20 147 837
- Trích khấu hao cơ bản trong kỳ	20 147 837					
- Tăng khác						
+ Giảm trong kỳ						
2) Số dư cuối kỳ	6 215 400 250					6 215 400 250
* Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư						
1) Tại ngày đầu kỳ	455 712 739					455 712 739
2) Tại ngày cuối kỳ	435 564 902					435 564 902

14. Chi phí chờ phân bổ.

Chi tiêu	Cuối kì	Đầu năm
14.1) Ngắn hạn - TK 2421	12 666 064 814	13 228 184 899
Trong đó: - Chi phí trả trước tiền thuê nhà, PXSC, VKT cho SXC	9 360 654 170	11 052 292 107
- Các khoản có giá trị < 10% so với tổng số	3 305 410 644	2 175 892 792
14.2) Dài hạn - TK 2422	244 706 011 087	257 695 573 354
Trong đó: - Máy tính, thiết bị văn phòng	222 759 237 481	240 779 160 038
- Các khoản có giá trị < 10% so với tổng số	21 946 773 606	16 916 413 316
Cộng	257 372 075 901	270 923 758 253

16. Vay và nợ thuê tài chính.

Chi tiêu	Cuối kì	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
16.1) Ngắn hạn	95 811 688 660	47 905 844 330	47 905 844 330	95 811 688 660
- Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - Vinh (Ng/hàng Ngân hàng PGBank-CN Hà Nội)	16 368 892 000	8 184 446 000	8 184 446 000	16 368 892 000
- Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - TPHCM (Ng/hàng Vietcombank - CN Hải Phòng)	14 408 000 000	7 204 000 000	7 204 000 000	14 408 000 000
- Nâng cấp, cải tạo 30 toa xe khách (Ng/hàng Vietcombank - CN Hải Phòng)	7 161 540 000	3 580 770 000	3 580 770 000	7 161 540 000
- Hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách (Ng/hàng BIDV-CN Hà Thành)	8 847 284 320	4 423 642 160	4 423 642 160	8 847 284 320
- Đóng mới 100 TXH - Toa xe H khổ đường 1m (Ng/hàng PGBank-CN Hà Nội)	6 021 892 340	3 010 946 170	3 010 946 170	6 021 892 340
- Dự án Đầu tư mới 30 TXX2016 (Vay Vietinbank HĐ 01/2017) - Sài Gòn	11 818 800 000	5 909 400 000	5 909 400 000	11 818 800 000
- Dự án Đầu tư mới 30 TXX2017 (Vay PG bank HĐ 01 đến 05) - Sài Gòn	14 681 280 000	7 340 640 000	7 340 640 000	14 681 280 000
- Dự án Đầu tư mới 30 TXX 2018-2020 (Vay VCB HP HĐ 01/2018) - Sài Gòn	13 500 000 000	6 750 000 000	6 750 000 000	13 500 000 000
- Dự án Đầu tư mới 50 Txe Mc - 2018 (Vay VCB HP HĐ 02/2018) - Sài Gòn	3 004 000 000	1 502 000 000	1 502 000 000	3 004 000 000
16.2) Dài hạn	534 967 940 704	7 847 657 000	47 905 844 330	575 026 128 034
- Mua mới 30 TXX chạy tuyến Hà Nội - Vinh (Ngân hàng PGBank-CN Hà Nội)	90 028 817 000		8 184 446 000	98 213 263 000
- Đầu tư mới 30 TXX Chạy tuyến Hà Nội - TP HCM (Vietcombank - CN Hải Phòng)	90 048 738 000		7 204 000 000	97 252 738 000
- Dự án nâng cấp, cải tạo 30 TXX (Vietcombank - CN Hải Phòng)	12 504 248 041		3 580 770 000	16 085 018 041
- Dự án hoán cải, nâng cấp 45 TXX (Ng/hàng BIDV-CN Hà Thành)	22 118 210 802		4 423 642 160	26 541 852 962
- Dự án đầu tư mới 100 TXH (Ngân hàng PGBank-CN Hà Nội)	51 186 098 875		3 010 946 170	54 197 045 045
- Dự án Đầu tư mới 30 TXX2016 (Vay Vietinbank HĐ 01/2017) - Sài Gòn	63 025 529 415		5 909 400 000	68 934 929 415
- Dự án Đầu tư mới 30 TXX2017 (Vay PG bank HĐ 01 đến 05) - Sài Gòn	84 454 160 000		7 340 640 000	91 794 800 000
- Dự án Đầu tư mới 30 TXX 2018-2020 (Vay VCB HP HĐ 01/2018) - Sài Gòn	91 147 881 491		6 750 000 000	97 897 881 491
- Dự án Đầu tư mới 50 Txe Mc - 2018 (Vay VCB HP HĐ 02/2018) - Sài Gòn	22 506 600 080		1 502 000 000	24 008 600 080
- DA đóng mới TXH GD 2023-2024 (50 TX MC)	7 947 657 000	7 847 657 000		100 000 000
Cộng	630 779 629 364	55 753 501 330	95 811 688 660	670 837 816 694

17. Phải trả người bán.

Chi tiêu	Mã số thuế	Cuối kì	Đầu năm
17.1) Ngắn hạn - TK 3311	3311	118 510 903 753	140 499 036 713
Trong đó: - CTCP Xăng Dầu Dầu Khí PVOIL Hải Phòng	3311/0201185752	16 228 993 901	
- Ga Sóng Thần	3311/0110879376-014.S	21 686 189 336	10 647 601 584
- Ga Yên Viên	3311/0110879376-017.Y	15 333 429 708	7 631 909 980
- CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THUẬN VIỆT	3311/3702155440	32 930 325 636	22 835 495 106
- Các khách hàng có giá trị < 10% so với tổng số		32 331 965 172	99 384 030 043
17.2) Dài hạn - TK 3312	3312		
17.3) Phải trả người bán là các bên liên quan			
Cộng		118 510 903 753	140 499 036 713

19. Thuế và các khoản nghĩa vụ ngân sách.

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách phải thu

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Số cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1) Các khoản thuế		- 3 731 285 191	- 5 484 160 622	448 535 912	1 653 297 481	569 825 789	4 424 534 613	-7.585.994.015
1.1- Thuế GTGT hàng bán nội địa	33311	- 74 458 319	- 74 458 319	74 458 319	192 624 399	74 458 319	192 624 399	-192.624.399
1.2- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312							
1.3- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332							
1.4- Thuế xuất, nhập khẩu	3333							
1.5- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334	- 2 391 850 416	- 2 391 850 416					-2.391.850.416
1.6- Thuế thu nhập cá nhân	3335	- 1 101 073 477	- 2 854 870 868	1 029 851 342	1 114 953 070	12 411 601	3 886 190 202	-4.999.675.280
1.7- Thuế tài nguyên	3336							
1.8- Thuế nhà đất, Tiền thuế đất	3337	- 163 902 979	- 162 981 019	506 857 111	345 720 012	507 779 071	345 720 012	-1.843.920
1.9- Các loại thuế khác	3338							
2) Phí, lệ phí và các khoản khác	3339							
2.1- Các khoản phí	33391							
2.2- Các khoản lệ phí	33392							
2.3- Các khoản khác	33393							
Tổng cộng		- 3 731 285 191	- 5 484 160 622	448 535 912	1 653 297 481	569 825 789	4 424 534 613	-7.585.994.015

b) Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách phải trả

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Số cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1) Các khoản thuế		56 894 070 863	65 831 684 686	54 976 728 803	49 357 251 600	101 103 917 082	86 546 826 056	71.451.161.889
1.1- Thuế GTGT hàng bán nội địa	33311	7 813 007 804	11 727 637 329	49 126 284 339	45 098 157 099	87 748 229 760	79 805 472 995	15.755.764.569
1.2- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312							
1.3- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332							
1.4- Thuế xuất, nhập khẩu	3333							
1.5- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334							
1.6- Thuế thu nhập cá nhân	3335	570 030 820	283 019 685	597 361 480	699 695 610	2 781 711 370	3 171 056 635	180.685.555
1.7- Thuế tài nguyên	3336							
1.8- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	3337	48 511 032 239	53 821 027 672	5 251 581 437	3 558 288 750	10 561 576 870	3 558 288 750	55.514.320.359
1.9- Các loại thuế khác	3338			1 501 547	1 110 141	12 399 082	12 007 676	391.406
2) Phí, lệ phí và các khoản khác	3339	19 431 639 008	22 296 390 653	1 447 001 933	22 593 113 338	50 700 222 799	68 981 582 559	1.150.279.248
2.1- Các khoản phí	33391	11 543 535 608	14 408 287 253	1 739 840 538	16 148 127 791	50 989 066 378	62 532 601 986	1.150.279.248
2.2- Các khoản lệ phí	33392	7 888 103 400	7 888 103 400	292 838 605	6 444 985 547	288 843 579	6 448 980 573	1.150.279.248
2.3- Các khoản khác	33393							
Tổng cộng		76 325 709 871	88 128 075 339	56 423 730 736	71 950 364 938	151 804 139 881	155 528 408 615	72.601.441.137

20. Chi phí phải trả - TK 335

Chỉ tiêu	Cuối kì	Đầu năm
20.1) Ngắn hạn - TK 3351 - TK 3351	297 459 992 432	46 891 809 323
Trong đó: - Hào	286 819 908 496	38 305 498 233
- Các khách hàng có giá trị < 10% so với tổng số	10 640 083 936	8 586 311 090
20.2) Dài hạn - TK 3352 - TK 3352		
Cộng	297 459 992 432	46 891 809 323

21. Phải trả khác.

Chỉ tiêu	Cuối kì	Đầu năm
21.1) Ngắn hạn	59 925 742 464	42 596 329 857
- Điều chỉnh, phân loại công nợ...	- 655 973 020	- 17 200 000
- Phải thu khác - Ngắn hạn (<=12 tháng)	15 293 350 136	1 343 683 404
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn	73 348 735	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả, phải nộp khác - Ngắn hạn (<=12 tháng)	37 243 665 993	32 151 569 043
- Nhận ký quỹ, ký cược - Ngắn hạn (<=12 tháng)	7 971 350 620	9 118 277 410
21.2) Dài hạn	484 633 043	561 173 043
- Phải thu khác - Dài hạn (>12 tháng)		
- Phải trả, phải nộp khác - Dài hạn (>12 tháng)	12 755 000	87 225 000
- Nhận ký quỹ, ký cược - Dài hạn (>12 tháng)	471 878 043	473 948 043
Cộng	60 410 375 507	43 157 502 900

22. Doanh thu chờ phân bổ - TK 3387

Chỉ tiêu	Cuối kì	Đầu năm
22.1) Ngắn hạn - TK 33871	199 326 518 369	299 743 329 115
Trong đó: - Doanh thu chờ phân bổ - Vận Tải (SXC)	198 950 752 497	299 741 801 335
- Doanh thu chờ phân bổ - Dịch vụ (SXP)	66 928 326	1 527 780
22.2) Dài hạn - TK 33872		
Cộng	199 326 518 369	299 743 329 115

25. Dự phòng phải trả - TK 352

Chỉ tiêu	Cuối kì	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
25.1) Ngắn hạn - TK 3521	20 761 583		16 848 633	37 610 216
Trong đó: - Chi phí dự phòng bảo hành SC xe cho công ty CP VTĐS Hà Nội	20 761 583		16 848 633	37 610 216
25.2) Dài hạn - TK 3522				
Cộng	20 761 583		16 848 633	37 610 216

27. Vốn chủ sở hữu.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Vốn # của CSH	C/L đánh giá TS	C/L tỷ giá hối	LNST chưa PP	Cộng
* Số dư đầu năm trước	1 303 689 700 000				- 622 827 142 162	685 481 367 715
1. Tăng vốn kỳ này năm trước				21 022 807	2 734 632 966 230	2 734 653 989 037
- Lãi kỳ này năm trước					2 734 632 966 230	2 734 632 966 230
- Tăng khác kỳ này năm trước				21 022 807		21 022 807
2. Giảm vốn kỳ này năm trước				21 022 807		21 022 807
- Lỗ kỳ này năm trước						
- Giảm khác kỳ này năm trước				21 022 807		21 022 807
* Số dư cuối kỳ này năm trước	1 303 689 700 000				2 111 805 824 068	3 420 114 333 945
* Số dư đầu năm nay	1 303 689 700 000				- 561 399 244 611	746 909 265 266
1. Tăng vốn kỳ này năm nay				80 148 919	119 715 732 876	119 795 881 795
- Lãi kỳ này năm nay					119 715 732 876	119 715 732 876
- Tăng khác kỳ này năm nay				80 148 919		80 148 919
2. Giảm vốn kỳ này năm nay				112 129 574		112 129 574
- Lỗ kỳ này năm nay						
- Giảm khác kỳ này năm nay				112 129 574		112 129 574
* Số dư cuối kỳ này năm nay	1 303 689 700 000			- 31 980 655	- 441 683 511 735	866 593 017 487

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
c1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1 303 689 700 000	1 303 689 700 000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối kỳ	1 303 689 700 000	1 303 689 700 000
c2) Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
d1) Số lượng cổ phiếu đã phát hành	130 368 970	130 368 970
d2) Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130 368 970	130 368 970
- Cổ phiếu phổ thông	130 368 970	130 368 970
- Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
d3) Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
d4) Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130 368 970	130 368 970
- Cổ phiếu phổ thông	130 368 970	130 368 970
- Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	130 368 970	130 368 970
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

29. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - TK 413

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	- 31 980 655	80 148 919	112 129 574	
Cộng	- 31 980 655	80 148 919	112 129 574	

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Tài khoản	Năm nay	Năm trước
1.1) Doanh thu		2 952 097 305 743	2 715 654 666 062
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113	2 950 878 798 471	2 715 184 830 239
+ Doanh thu khác	5118	1 218 507 272	469 835 823
1.2) Doanh thu từ các bên liên quan (Có nêu chi tiết kèm theo)			

3. Giá vốn hàng bán.

Chỉ tiêu	Mã tài khoản	Năm nay	Năm trước
3.1) Giá vốn hàng hóa đã bán	6321	35 980 539 000	469 135 823
3.3) Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6323	2 598 410 627 853	2 427 814 696 836
Cộng	632	2 634 391 166 853	2 428 283 832 659

5. Doanh thu hoạt động tài chính.

Chỉ tiêu	Mã tài khoản	Năm nay	Năm trước
5.1) Lãi tiền gửi	5151	5 436 742 801	4 288 623 171
5.4) Lãi bán ngoại tệ	5154	168 452 147	37 171 795
Cộng	515	5 605 194 948	4 325 794 966

6. Chi phí tài chính.

Chỉ tiêu	Mã tài khoản	Năm nay	Năm trước
6.1) Lãi chi phí tiền vay	6351	26 822 605 687	28 225 697 552
6.2) Chi phí đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán	6352		
6.3) Lỗ chênh lệch tỷ giá	6354	54 457 700	23 933 567
Cộng	635	26 877 063 387	28 249 631 119

7. Thu nhập khác.

Chỉ tiêu	Mã tài khoản	Năm nay	Năm trước
7.1) Thu phạt hợp đồng	7111	23 390 576 546	20 404 473 940
7.2) Thu thanh lý TSCĐ	7118		
7.3) Các khoản thu nhập khác	7119	7 659 751 615	3 909 256 403
Cộng	711	31 050 328 161	24 313 730 343

8. Chi phí khác.

Chỉ tiêu	Mã tài khoản	Năm nay	Năm trước
8.1) Các khoản bị phạt hợp đồng	8111		3 500 000
8.2) Chi phí thanh lý TSCĐ	8118		
8.3) Chi phí khác	8119	377 445 878	789 630 594
Cộng	811	377 445 878	793 130 594

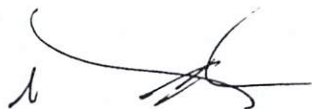
9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Mã danh mục	Năm nay	Năm trước
9.1) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		41 352 610 010	46 503 601 623
Trong đó: - Chi phí quản lý và phục vụ sản xuất		3 849 299 764	3 741 470 442
- Chi phí nhân công (lương + Bảo hiểm + KPCĐ)		28 729 797 150	28 353 758 730
- Chi các khoản chế độ khác cho người lao động		2 570 925 499	2 501 164 404
- Chi giao dịch, hội nghị, sự kiện		3 652 918 487	5 529 688 915
- Chi công tác Đảng, đoàn, thăm hỏi, phúc lợi đối với NLD		732 447 297	2 091 149 898
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		1 817 221 813	4 286 369 234
9.2) Chi phí bán hàng phát sinh - Tại VP Công ty		25 174 249 420	21 893 560 841
Trong đó: - Phí sử dụng phần mềm		16 542 014 419	13 905 113 936
- Phí đối tác thu hộ		6 424 121 254	5 363 345 016
- Chi phí hoa hồng các đại lý bán vé		1 680 533 091	1 589 503 780
- Các khoản chi phí bán hàng khác		527 580 656	1 035 598 109
9.3) Chi phí bán hàng phát sinh - Tại các Chi nhánh vận tải		136 002 106 538	117 845 311 062
Trong đó: - Chi phí vật liệu		7 726 471 708	6 327 820 826
- Chi phí nhiên liệu		1 544 016 289	1 141 652 703
- Chi phí tiền lương		79 246 214 510	68 192 840 493
- Chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn		15 752 171 939	14 914 105 621
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1 157 339 364	1 001 426 202
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		14 782 447 624	10 317 214 644
- Chi phí bằng tiền khác		15 793 445 104	15 950 250 573
9.4) Các khoản hoàn nhập dự phòng		1 684 567 842	1 340 598 259
Trong đó: - Dự phòng tổn thất tài sản - Ngắn hạn (<=12 tháng)		1 684 567 842	1 340 598 259
- Dự phòng phải thu khó đòi			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Mã tài khoản	Năm nay	Năm trước
10.1) Chi phí vật liệu	6211+62721+6273	211 968 071 944	208 394 739 045
10.2) Chi phí nhiên liệu	6212+62722	102 246 306 698	69 156 608 140
10.3) Chi phí tiền lương	6221+62711	426 559 794 490	458 435 062 507
10.4) Chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn	6222+62712	40 960 186 625	38 774 623 315
10.5) Chi phí khấu hao tài sản cố định	6274	111 779 679 117	108 293 137 443
10.6) Chi phí dịch vụ mua ngoài	6277	2 042 522 769 442	1 710 764 691 869
10.7) Chi phí bằng tiền khác	6278	124 431 718 864	252 601 993 752
Cộng	621+622+627	3 060 468 527 180	2 846 420 856 071

Người lập



Đào Văn Toàn

Kế toán trưởng



Lương Văn Chiến

Phê duyệt, ngày 24 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc




Đào Anh Tuấn